

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20/02/2020

V/v "tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Lâm Giang

2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, Bắc Giang.

- Đ diện VKSND huyện Tân Yên, Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/9/2019 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 (có mặt)

HKTT: thôn Q, xã L, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: thôn C, xã CT, huyện Tân Yên, Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1987 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Q, xã L, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

- Chị và anh Trần Văn Đ kết hôn ngày 21/9/2009, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng nhau. Ban đầu vợ chồng chung hòa thuận hạnh phúc. Năm 2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ chơi bời không chăm lo cho gia đình và có quan hệ bất chính với người khác, anh Đ còn nghiện ma túy. Vợ chồng chị thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Chị có nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn C, xã CT sinh sống. Sau đó gia đình hòa giải động viên nên chị lại chuyển về sinh sống cùng anh Đ. Lần

cuối cùng, vào tháng 7/2019 do vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên chị tiếp tục về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh Đ không có lần nào đón gọi chị về đoàn tụ. Vợ chồng chị ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên chị xin ly hôn anh Đ.

- Về con chung: chị và anh Đ có 02 con chung là Trần Tuấn A, sinh ngày 03/7/2010 và Trần Thu Tr, sinh ngày 06/8/2012. Các cháu đang ở với chị. Khi ly hôn, chị nguyện vọng được nuôi cả 2 cháu, chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mức 500.000đồng/tháng/con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị xác định chị có đủ điều kiện nuôi con. Chị đang ở chung với bố mẹ đẻ trên nhà đất của bố mẹ chị. Hiện chị làm công nhân thu nhập bình quân 8.000.000đồng/tháng. Anh Đ làm nghề tự do bốc vác thuê thu nhập không ổn định, có việc thì có thu nhập nếu không có việc thì không có thu nhập nên không đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị trình bày: cháu Tuấn A khi thì ở với mẹ, khi thì ở với bố chứ không ở với ai ổn định. Nay chị vẫn yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con cho cả hai con là 500.000đồng/tháng/1con đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trường hợp chị chỉ được Tòa án chấp nhận cho nuôi 01 con thì chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Về các yêu cầu ly hôn và tài sản, chị giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Trần Văn Đ trình bày:*

- Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 21/9/2009, trên có sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu tại gia đình anh ngay. Ban đầu vợ chồng chung hòa thuận hạnh phúc. Từ tháng 7/2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng hiểu lầm nhau dẫn đến xô xát to tiếng. Chị T nhiều lần tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn C, xã CT, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Sau đó chị T lại tự chuyển về sinh sống cùng anh. Lần cuối cùng, vào tháng 7/2019 do vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên chị T tiếp tục về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh không đón gọi chị T về đoàn tụ. Vợ chồng anh ly thân từ đó cho đến nay. Nay, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: anh chị có 02 con chung là Trần Tuấn A, sinh ngày 03/7/2010 và Trần Thu Tr, sinh ngày 06/8/2012. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu Tuấn A, còn để chị T nuôi cháu Tr. Do mỗi người nuôi 1 con nên anh và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện anh đang làm nghề lái xe, thu nhập bình quân 12.000.000đồng/tháng.

Bố mẹ đẻ của anh lại ở gần nhà anh, nếu anh được nuôi cháu Tuấn Anh thì bố mẹ anh sẽ cùng anh chăm sóc nuôi dưỡng cháu để cháu phát triển tốt.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: vợ chồng anh tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Đ giữ nguyên ý kiến.

* *Kiểm sát viên Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến* về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Đ. Giao cháu Tuấn A cho anh Đ nuôi dưỡng, giao cháu Tr cho chị T nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T với bị đơn là anh Trần Văn Đ cư trú tại thôn Q, xã L, huyện Tân Yên là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T:

Chị T và anh Đ tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nên quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hòa thuận rồi phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ ham chơi, lại nghiện ma túy và có quan hệ ngoại tình. Theo anh Đ thì vợ chồng bất đồng quan điểm, không hiểu nhau dẫn đến vợ chồng to tiếng, xô xát. Chị T đã nhiều lần bỏ về nhà đẻ sinh sống nhưng sau khi được hoà giải thì lại quay lại nhà anh Đ chung sống. Tháng 7/2019, anh chị tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên chị T lại bỏ về nhà đẻ sinh sống, anh chị ly thân từ đó đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay cả chị T và anh Đ đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, chị yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn. Do vậy, HĐXX công nhận thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

- Về yêu cầu nuôi con chung của chị T và anh Đ: Chị T và anh Đ có 2 con chung là cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 03/7/2010 và Trần Thu Tr, sinh ngày 06/8/2012. Hiện nay, cháu Tuấn A khi thì ở với anh Đ, lúc thì ở với chị

T, còn cháu Tr đang ở với chị T. Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu được nuôi cháu Tuấn A, còn để chị T nuôi cháu Tr. Chị T yêu cầu được nuôi cả hai cháu. HĐXX thấy: Xét về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung thì anh chị đều có việc làm và thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay, cháu Tuấn A có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố, cháu Tr đang ở với chị T và có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ, các cháu đều học tập ở xã L (nơi anh Đ cư trú), các cháu khoẻ mạnh và phát triển bình thường. Chị T hiện nay đang đi làm công nhân, không thể có đủ thời gian và điều kiện chăm sóc cho hai cháu. Việc giao hai cháu cho chị nuôi sẽ là gánh nặng cho chị và không đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng hai cháu. Hơn nữa, cháu Tuấn A lại có nguyện vọng ở với anh Đ và anh Đ có đủ điều kiện để chăm sóc cháu. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX không chấp nhận yêu cầu nuôi cả hai con chung của chị T mà chỉ giao cháu Tr cho chị nuôi, giao cháu Tuấn A cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với khả năng nuôi dưỡng con chung của anh chị, phù hợp với nguyện vọng của con chung, đảm bảo về điều kiện nuôi dưỡng và đáp ứng được nhu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng của hai cháu, đảm bảo sự ổn định đời sống, học tập của các cháu.

- Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T được nuôi 01 con chung nên chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án.

[4] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị T và anh Đ không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 55; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung:

- Giao cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 03/7/2010 cho anh Trần Văn Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Thu Tr, sinh ngày 06/8/2012 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng.

- Chị T, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T, anh Đ thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

- Không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0005959 ngày 10/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS Tân Yên;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thế Đăng

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
XỬ**

Phạm Thế Đăng

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN H. TÂN YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TỈNH BẮC GIANG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 3 năm 2019.
Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Tân Yên
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thiện
Ông Giáp Hồng Thanh

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa:

** Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Hà, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: thôn Trại Tón, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.*

** Bị đơn: Anh Vũ Văn Khoan, sinh năm 1984 (... mặt)*

Địa chỉ: thôn Trại Tón, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. Về áp dụng pháp luật:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thu Hà được ly hôn anh Vũ Văn Khoan.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3. Về con chung: chị Hà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kết quả biểu quyết: 3/3

4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị Hà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kết quả biểu quyết: 3/3

5. Án phí: chị Nguyễn Thị Thu Hà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0002292 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận chị Nguyễn Thị Thu Hà đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 3 năm 2019.
Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét
xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Đăng